NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /2026/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2026*

DỰ THẢO
16/11/2026

THÔNG TƯ
Hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Ngân hàng

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 299/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 198/2026/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009, Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012, Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013, Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016, Nghị định số 07/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Ngân hàng như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi tắt là đơn vị sự nghiệp) thuộc lĩnh vực Ngân hàng, bao gồm: xếp hạng, khung và thang điểm xếp hạng, phụ cấp chức vụ theo xếp hạng các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực Ngân hàng.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, thực hiện chức năng phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thuộc lĩnh vực Ngân hàng.

Điều 2. Nguyên tắc xếp hạng

1. Phù hợp với tính chất, đặc điểm hoạt động, khả năng đầu tư, phát triển đối với từng loại hình tổ chức của đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực Ngân hàng.

2. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị sự nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

3. Đảm bảo tính khách quan, công bằng, khoa học, chính xác; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và tiêu chí quy định tại Thông tư này.

4. Việc xếp hạng gắn liền với thúc đẩy nâng cao năng lực quản trị, chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp.

5. Việc quyết định xếp hạng đơn vị sự nghiệp không làm thay đổi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và số lượng người làm việc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của đơn vị.

Điều 3. Thời hạn thực hiện xếp hạng

1. Thời hạn xếp hạng lần đầu được thực hiện ngay sau khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Việc xếp lại hạng các đơn vị sự nghiệp thực hiện sau 05 năm (đủ 60 tháng) kể từ ngày quyết định xếp hạng trước đó có hiệu lực thi hành.

3. Các trường hợp khác:

a) Đơn vị sự nghiệp chuyển đổi loại hình tổ chức, thay đổi vị trí cấp quản lý trực tiếp, hợp nhất, chia, tách, sáp nhập (gọi chung là tổ chức lại) thì cơ quan có thẩm quyền xem xét xếp lại hạng ngay từ thời điểm quyết định sắp xếp lại tổ chức đối với đơn vị đó khi có hiệu lực thi hành;

b) Đơn vị sự nghiệp theo quy định tại Thông tư này nếu được đầu tư phát triển liên tục mà trong 03 năm đầu giữ hạng đạt tiêu chí xếp vào hạng cao hơn thì được xem xét xếp vào hạng cao hơn liền kề.

Điều 4. Tiêu chí xếp hạng

1. Việc xếp hạng các đơn vị sự nghiệp được thực hiện trên cơ sở đánh giá thực trạng của đơn vị bằng cách tính điểm theo 04 nhóm tiêu chí sau:

a) Nhóm tiêu chí về quy mô tổ chức, khối lượng công việc;

b) Nhóm tiêu chí về cơ cấu, trình độ lao động và độ phức tạp quản lý;

c) Nhóm tiêu chí về hạ tầng cơ sở vật chất, mức độ hiện đại hóa (tài sản, trang thiết bị, phương tiện làm việc) và mức độ số hóa (ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và hạ tầng dữ liệu);

d) Nhóm tiêu chí về hiệu quả hoạt động và hiệu quả quản lý tài chính, mức độ tự chủ tài chính.

2. Hạng của đơn vị sự nghiệp được xác định trên cơ sở tổng số điểm đạt được theo 04 nhóm tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Khung và thang điểm xếp hạng

1. Khung xếp hạng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Ngân hàng được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 17 Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập, bao gồm 03 hạng: Hạng II, Hạng III, Hạng IV.

2. Thang điểm đánh giá xếp hạng đơn vị sự nghiệp tối đa là 100 điểm, cụ thể:

- Hạng II: Đạt trên 85 điểm;
- Hạng III: Đạt từ trên 65 điểm đến 85 điểm;
- Hạng IV: Đạt từ 65 điểm trở xuống.

3. Tiêu chí cụ thể và mức điểm quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Phương pháp tính điểm

1. Việc tính điểm căn cứ theo tiêu chí cụ thể tại bảng tiêu chí và điểm xếp hạng ban hành kèm theo Thông tư này; không vận dụng điểm trung gian; không tính điểm khi các số liệu chưa hoàn chỉnh hoặc báo cáo, tài liệu minh chứng chưa phản ánh đúng kết quả thực hiện tiêu chí.

2. Việc xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng phải căn cứ vào tài liệu minh chứng, số liệu thống kê.

3. Số liệu làm căn cứ tính điểm được xác định là số điểm bình quân các tiêu chí trong 03 năm liền kề trước năm đề nghị xếp hạng.

Trường hợp tính đến năm đề nghị xếp hạng mà đơn vị sự nghiệp không có đủ số liệu của 03 năm liền kề trước năm đề nghị xếp hạng đối với các thành phần hồ sơ quy định tại Điều 8 Thông tư này do mới thành lập hoặc được tổ chức lại thì lấy số liệu bình quân từ khi được thành lập, tổ chức lại đến thời điểm đề nghị xếp hạng làm cơ sở tính điểm.

4. Đối với trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, sự kiện bất khả kháng hoặc nguyên nhân khách quan ảnh hưởng tới việc thực hiện các chỉ tiêu, việc xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 7. Phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý

TT	Chức danh	Hệ số phụ cấp chức vụ theo hạng		
		Hạng II	Hạng III	Hạng IV
1	Tổng Giám đốc/Giám đốc	1,00	0,90	0,80
2	Phó Tổng Giám đốc/Phó Giám đốc	0,80	0,70	0,60
3	Trưởng phòng và tương đương	0,60	0,50	0,40
4	Phó Trưởng phòng và tương đương	0,40	0,30	0,20

Điều 8. Thẩm quyền, hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ, thủ tục xếp hạng

1. Thẩm quyền quyết định xếp hạng

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định xếp hạng các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước.

2. Hồ sơ đề nghị xếp hạng bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị xếp hạng;

b) Bản sao quyết định thành lập hoặc tổ chức lại (nếu có);

c) Bảng tự chấm điểm theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Các tài liệu, số liệu thống kê minh chứng cho số điểm tại Bảng tự chấm điểm;

đ) Báo cáo về cơ cấu tổ chức và nhân sự;

e) Báo cáo quyết toán thu, chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt của 03 năm liền kề trước năm đề nghị xếp hạng;

g) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị xếp hạng

a) Đối với trường hợp xếp hạng lần đầu

Đơn vị sự nghiệp lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xếp hạng chậm nhất là 60 ngày làm việc kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành hoặc ngày thành lập đơn vị sự nghiệp.

b) Đối với trường hợp xếp lại hạng

Đơn vị sự nghiệp lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xếp lại hạng chậm nhất là 60 ngày làm việc trước thời điểm hết thời hạn xếp hạng.

c) Đối với trường hợp xếp lại hạng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Thông tư này

Đơn vị sự nghiệp lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xếp lại hạng chậm nhất là 60 ngày làm việc kể từ thời điểm quyết định sắp xếp lại tổ chức đối với đơn vị đó khi có hiệu lực thi hành.

d) Đối với trường hợp xếp lại hạng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này

Đơn vị sự nghiệp chủ động xác định thời điểm lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xếp lại hạng nhưng không quá 04 năm kể từ thời điểm được xếp vào hạng hiện tại.

4. Thủ tục xếp hạng

a) Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Ngân hàng Nhà nước đầu mối tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng của đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực Ngân hàng trên cơ sở ý kiến của Vụ Tài chính - Kế toán, Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan (nếu có); đồng thời có công văn thông báo tới đơn vị sự nghiệp về việc đã tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ và thời hạn giải quyết hồ sơ.

b) Trong thời hạn 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Vụ Tổ chức cán bộ trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký ban hành Quyết định xếp hạng đơn vị sự nghiệp.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027. Các nội dung không quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

1. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc xếp hạng đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực Ngân hàng.

2. Vụ Tổ chức cán bộ thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn đơn vị sự nghiệp hoàn thiện hồ sơ đề nghị xếp hạng; phối hợp với Vụ Tài chính - Kế toán, Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước thẩm định hồ sơ đề nghị xếp hạng của đơn vị sự nghiệp.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp có trách nhiệm tổ chức triển khai Thông tư này và lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xếp hạng chậm nhất là 60 ngày làm việc kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Cấp có thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ có trách nhiệm rà soát, quyết định lại mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với các đối tượng được hưởng chậm nhất 30 ngày kể từ ngày có quyết định xếp hạng đơn vị sự nghiệp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Tổ chức cán bộ) để hướng dẫn, xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ban Lãnh đạo NHNN;

THỐNG ĐỐC

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc NHNN;
- Công báo;
- Lưu: VP, PC, TCCB1(05b).

Phạm Đức Ấn

PHỤ LỤC 1: BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM XẾP HẠNG

(ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-NHNN ngày ... tháng 12 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

TT	Tiêu chí	Điểm	
		Điểm tối đa theo tiêu chí	Điểm thành phần
A	**QUY MÔ TỔ CHỨC, KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC**	**20**	
I	**Số lượng đơn vị đầu mối trực thuộc và số lượng viên chức, người lao động (bao gồm cả viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý)**	**5**	
1	Từ 12 đầu mối và từ 200 viên chức, người lao động trở lên		5
2	Từ 10 đầu mối đến dưới 12 đầu mối và từ 100 đến dưới 200 viên chức, người lao động		4
3	Dưới 10 đầu mối và dưới 100 viên chức, người lao động		3
II	**Quy mô cơ sở dữ liệu và mạng lưới kết nối các tổ chức tín dụng**	**5**	
1	Cơ sở dữ liệu chứa từ 50 triệu hồ sơ khách hàng trở lên. Mạng lưới kết nối 100% các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		5
2	Cơ sở dữ liệu chứa từ 30 triệu đến dưới 50 triệu hồ sơ khách hàng. Mạng lưới kết nối trên 95% các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		4
3	Cơ sở dữ liệu chứa từ 15 triệu đến dưới 30 triệu hồ sơ khách hàng. Mạng lưới kết nối trên 90% các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		3
4	Cơ sở dữ liệu chứa dưới 15 triệu hồ sơ khách hàng. Mạng lưới kết nối trên 80% các tổ chức tín dụng		2
III	**Khối lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp/năm**	**10**	
1	Cung cấp từ 80 triệu lượt báo cáo/năm trở lên		10
2	Cung cấp từ 50 đến dưới 80 triệu lượt báo cáo/năm		8
3	Cung cấp từ 30 đến dưới 50 triệu lượt báo cáo/năm		6
4	Cung cấp dưới 30 triệu lượt báo cáo/năm		4
B	**CƠ CẤU, TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG VÀ ĐỘ PHỨC TẠP QUẢN LÝ**	**20**	
I	**Cơ cấu bậc nghề nghiệp theo vị trí việc làm viên chức**	**5**	
1	Từ 10% trở lên viên chức giữ vị trí nghề nghiệp bậc 4, bậc 5		5
2	Từ 5% đến dưới 10% viên chức giữ vị trí nghề nghiệp bậc 4, bậc 5		4
3	Dưới 5% viên chức giữ vị trí nghề nghiệp bậc 4, bậc 5		3

TT	Tiêu chí	Điểm	
		Điểm tối đa theo tiêu chí	Điểm thành phần
II	**Trình độ viên chức, người lao động**	**7**	
1	Từ 90% viên chức, người lao động có trình độ đại học trở lên, trong đó ít nhất 15% viên chức, người lao động có trình độ chuyên môn thuộc nhóm ngành máy tính và công nghệ thông tin		7
2	Từ 75% đến dưới 90% viên chức, người lao động có trình độ đại học trở lên, trong đó ít nhất 15% viên chức, người lao động có trình độ chuyên môn thuộc nhóm ngành máy tính và công nghệ thông tin		6
3	Từ 60% đến dưới 75% viên chức, người lao động có trình độ đại học trở lên, trong đó ít nhất 10% viên chức, người lao động có trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin		5
4	Dưới 60% viên chức, người lao động có trình độ đại học trở lên, trong đó có ít nhất 05% viên chức, người lao động có trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin		3
III	**Năng lực quản trị rủi ro vận hành, rủi ro nhân sự và phòng chống lộ, lọt dữ liệu**	**8**	
1	Đã ban hành khung quản trị rủi ro, chính sách dữ liệu, phương pháp bảo vệ, chống lộ, lọt dữ liệu		8
2	Đã ban hành khung quản trị rủi ro, chính sách dữ liệu, chưa có phương pháp bảo vệ, chống lộ, lọt dữ liệu		5
3	Đang hoàn thiện khung quản trị rủi ro và các nội quy, chính sách liên quan		2
C	**HẠ TẦNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MỨC ĐỘ HIỆN ĐẠI HÓA VÀ MỨC ĐỘ SỐ HÓA**	**30**	
I	**Việc thuê/đầu tư tài sản, trang thiết bị, phương tiện làm việc (trụ sở, hệ thống máy chủ, trung tâm dữ liệu)**	**5**	
1	Có trung tâm dữ liệu đạt chuẩn và hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn kỹ thuật ngành		5
2	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin một phần theo tiêu chuẩn kỹ thuật		3
3	Hạn chế, chưa đạt chuẩn		1
II	**Mức độ số hóa, tự động hóa trong quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ**	**5**	
1	Từ 95% trở lên số lượng báo cáo/năm được cung cấp tự động trên hệ thống		5
2	Từ 90% đến dưới 95% số lượng báo cáo/năm được cung cấp tự động trên hệ thống		4

TT	Tiêu chí	Điểm	
		Điểm tối đa theo tiêu chí	Điểm thành phần
3	Từ 80% đến dưới 90% số lượng báo cáo/năm được cung cấp tự động trên hệ thống		3
4	Từ 70% đến dưới 80% số lượng báo cáo/năm được cung cấp tự động trên hệ thống		2
5	Dưới 70% số lượng báo cáo/năm được cung cấp tự động trên hệ thống		1
III	**Hạ tầng dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin (kho dữ liệu tập trung, hệ thống dự phòng, cấp độ an toàn thông tin)**	**20**	
1	- Có Kho dữ liệu tập trung hoàn chỉnh đưa vào khai thác thực tế - Trung tâm dữ liệu chính (DC) đạt tiêu chuẩn kỹ thuật hạ tầng từ Tier 3 (hoặc ated 3 theo TCVN 9250 / ANSI/TIA-942) trở lên. - Có trung tâm dữ liệu dự phòng (DR) độc lập, cơ chế đồng bộ dữ liệu tự động, bảo đảm tính sẵn sàng cao theo quy định SLA - Hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ bảo đảm an toàn thông tin theo Cấp độ 3 trở lên (theo Nghị định 85/2016/NĐ-CP hoặc TCVN 11930:2017) và áp dụng tiêu chuẩn ISO/IEC 27001; bảo đảm an toàn, không xảy ra lộ lọt thông tin		20
2	- Có Kho dữ liệu tập trung - Trung tâm dữ liệu chính (DC) đạt tiêu chuẩn kỹ thuật hạ tầng Tier 2 (hoặc Rated 2) - Có Trung tâm dữ liệu dự phòng (DR) định kỳ đồng bộ dữ liệu; kịch bản chuyển đổi dự phòng được kiểm thử định kỳ - Hệ thống thông tin được phê duyệt hồ sơ bảo đảm an toàn thông tin theo quy định		10
3	- Trung tâm dữ liệu chính (DC) đạt chuẩn Tier 1 (hoặc phòng máy chủ chuyên dụng) - Có phương án sao lưu, dự phòng dữ liệu nhưng quy trình chuyển đổi DR chưa hoàn toàn tự động hóa - Hạ tầng trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ chưa đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật - Chưa có Trung tâm dữ liệu dự phòng (DR) độc lập. - Chưa hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin		5
4	- Hạ tầng trung tâm dữ liệu/phòng máy chủ chưa đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật - Chưa có Trung tâm dữ liệu dự phòng (DR) độc lập		1

TT	Tiêu chí	Điểm	
		Điểm tối đa theo tiêu chí	Điểm thành phần
	- Chưa hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin		
D	**HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG, QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ MỨC ĐỘ TỰ CHỦ**	**30**	
I	**Kết quả đánh giá của đơn vị sử dụng (TCTD và các đơn vị thuộc NHNN) về chất lượng dịch vụ thông tin tín dụng**	**10**	
1	Điểm số bình quân từ phiếu đánh giá đạt từ 3,5 đến 5 điểm		10
2	Điểm số bình quân từ phiếu đánh giá đạt từ 2,5 đến dưới 3,5		6
3	Điểm số bình quân từ phiếu đánh giá đạt dưới 2,5 điểm		4
II	**Hiệu quả quản lý tài chính (chênh lệch thu - chi)**	**7**	
1	Tổng chênh lệch thu chi thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao		7
2	Tổng chênh lệch thu chi thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao		5
3	Tổng chênh lệch thu chi thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao		3
III	**Mức độ tự chủ tài chính (theo phân loại 4 nhóm tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập)**	**5**	
1	Nhóm 1 - Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư		5
2	Nhóm 2 - Tự bảo đảm chi thường xuyên		4
3	Nhóm 3 - Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		3
4	Nhóm 4 - Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên		2
IV	**Mức độ hoàn thành nhiệm vụ được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền giao**	**8**	
1	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ		8
2	Hoàn thành tốt nhiệm vụ		6
3	Hoàn thành nhiệm vụ		4
4	Không hoàn thành nhiệm vụ		1

PHỤ LỤC 2: BẢNG TỰ CHẤM ĐIỂM

(ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-NHNN ngày ... tháng 12 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BẢNG TỰ CHẤM ĐIỂM

(Kèm theo Tờ trình số ... ngày ... của ... về việc đề nghị xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập)

Thực hiện Thông tư số …/2026/TT-NHNN ngày …/12/2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn xếp hạng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực Ngân hàng, *(tên đơn vị)* báo cáo kết quả tự chấm điểm theo các tiêu chí tại Phụ lục 1 như sau:

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá theo năm			Điểm TB 3 năm	Hồ sơ minh chứng
			Năm …	Năm …	Năm …		
I	**QUY MÔ TỔ CHỨC, KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC**	**20**					
1	Số lượng đơn vị đầu mối trực thuộc và số lượng viên chức, người lao động (bao gồm cả viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý)	5					
2	Quy mô cơ sở dữ liệu và mạng lưới kết nối các tổ chức tín dụng	5					
3	Khối lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp/năm	10					
II	**CƠ CẤU, TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG VÀ ĐỘ PHỨC TẠP QUẢN LÝ**	**20**					
1	Cơ cấu bậc nghề nghiệp theo vị trí việc làm viên chức	5					
2	Trình độ viên chức, người lao động	7					
3	Năng lực quản trị rủi ro vận hành, rủi ro nhân sự và phòng chống lộ, lọt dữ liệu	8					

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá theo năm			Điểm TB 3 năm	Hồ sơ minh chứng
			Năm …	Năm …	Năm …		
III	**HẠ TẦNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, MỨC ĐỘ HIỆN ĐẠI HÓA VÀ MỨC ĐỘ SỐ HÓA**	**30**					
1	Việc thuê/đầu tư tài sản, trang thiết bị, phương tiện làm việc (trụ sở, hệ thống máy chủ, trung tâm dữ liệu)	5					
2	Mức độ số hóa, tự động hóa trong quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ	5					
3	Hạ tầng dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin (kho dữ liệu tập trung, hệ thống dự phòng, cấp độ an toàn thông tin)	20					
IV	**HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG, QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ MỨC ĐỘ TỰ CHỦ**	**30**					
1	Kết quả đánh giá của đơn vị sử dụng (TCTD và các đơn vị thuộc NHNN) về chất lượng dịch vụ thông tin tín dụng	10					
2	Hiệu quả quản lý tài chính (chênh lệch thu - chi)	7					
3	Mức độ tự chủ tài chính (theo phân loại 4 nhóm tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập)	5					
4	Mức độ hoàn thành nhiệm vụ được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền giao	8					
	TỔNG	**100**					

Tổng số điểm (viết bằng chữ): ……

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)